



Số: 158/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

## **NGHỊ ĐỊNH**

### **QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Đe thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998 và các Nghị định thư của Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia ký ngày 10 tháng 12 năm 2009;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017;

Để thực hiện Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng ký ngày 26 tháng 11 năm 1999, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 2009 và Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1999 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Chương I

## **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh và việc cấp, thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; cấp, thu hồi phù hiệu; hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế, giấy phép liên vận cho đơn vị kinh doanh vận tải và phương tiện; gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của nước ngoài tại Việt Nam tham gia vận chuyển người, hàng hóa giữa Việt Nam với các nước theo các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc liên quan đến hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; hoạt động vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam với các nước theo quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nghị định này không áp dụng đối với các đối tượng được miễn giấy phép theo quy định của các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới mà Việt Nam là thành viên.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bến xe bao gồm bến xe khách và bến xe hàng. Bến xe khách thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô khách đón, trả hành khách và các dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách; bến xe hàng thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô vận tải hàng hóa xếp, dỡ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải hàng hóa.
2. Vận tải trung chuyển hành khách là hoạt động vận tải không thu tiền của hành khách do đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc bến xe khách sử dụng xe ô tô chở người để đón, trả khách đi các tuyến vận tải khách cố định đến bến xe khách hoặc điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định trên địa bàn địa phương hai đầu tuyến.
3. Trọng tải thiết kế của xe ô tô là số người và khối lượng hàng hóa tối đa mà xe ô tô đó được chở theo quy định của nhà sản xuất.
4. Giờ xuất bến của từng chuyến xe là mốc thời gian để xác định thời điểm xe phải rời khỏi bến xe khách.
5. Hành trình chạy xe là đường đi của phương tiện trên một tuyến đường cụ thể, được xác định bởi điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng, đỗ trên tuyến.
6. Lịch trình chạy xe là thời gian xe chạy kể từ khi xe xuất phát đến khi kết thúc hành trình, trong đó có xác định mốc thời gian tương ứng với một số vị trí nhất định trên hành trình chạy xe.
7. Biểu đồ chạy xe là tổng hợp hành trình, lịch trình chạy xe của các chuyến xe theo chu kỳ trong một khoảng thời gian nhất định.
8. Bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải là bộ phận do đơn vị kinh doanh vận tải thành lập để thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát và quản lý hoạt động của lái xe, phương tiện nhằm bảo đảm an toàn giao thông trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh vận tải.
9. Phương tiện thương mại là phương tiện dùng để vận chuyển hàng hóa, hành khách vì mục đích thương mại.
10. Phương tiện phi thương mại là phương tiện của các tổ chức, cá nhân dùng cho mục đích phi thương mại. Phương tiện phi thương mại không áp dụng đối với xe ô tô của các đơn vị kinh doanh vận tải chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe).
11. Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải là tập hợp các thông tin điện tử về giấy phép kinh doanh vận tải, thông tin phù hiệu, thông tin đơn vị kinh doanh vận tải, thông tin phương tiện vận tải, giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận; thông tin tuyến vận tải; thông tin bến xe.
12. Người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải là người của đơn vị kinh doanh vận tải được giao bằng văn bản làm nhiệm vụ điều hành vận tải và tham gia thực hiện nhiệm vụ của Bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải.
13. Tuyến cố định là tuyến vận tải hành khách được cơ quan có thẩm quyền công bố, được xác định bởi hành trình, lịch trình, bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến (điểm đầu, điểm cuối đối với tuyến xe buýt). Trường hợp tuyến có nhiều hành trình khác nhau thì bổ sung thêm ký tự trong bảng chữ cái tiếng Việt vào cuối của dãy số của mã số tuyến.
14. Xe ô tô thoáng nóc (xe không có nóc) là xe ô tô khách thành phố không có nóc che toàn bộ sàn hoặc một phần sàn xe. Trường hợp xe hai tầng, chỉ có tầng thứ hai được phép không có nóc. Nếu sàn xe nào không có nóc, dù là toàn bộ hay một phần, không được phép bố trí chỗ đứng cho khách ở sàn xe đó.
15. Đơn vị kinh doanh vận tải bao gồm: doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải; tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác và được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải; hộ kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải. Đối với vận tải đường bộ quốc tế, đơn vị kinh doanh vận tải bao gồm: doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải; tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác và được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải.

## **QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG NƯỚC**

### **Mục 1. QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

Điều 4. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thì được đăng ký khai thác tuyến theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.
2. Tuyến cố định phải xuất phát và kết thúc tại bến xe khách đã được công bố đưa vào khai thác.
3. Sở Giao thông vận tải thực hiện nội dung quản lý tuyến
  - a) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, công bố danh mục mạng lưới tuyến cố định nội tỉnh; thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để thực hiện xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và công bố danh mục mạng lưới tuyến cố định liên tỉnh theo nguyên tắc ổn định các tuyến đã công bố; đối với các tỉnh, thành phố có bến xe bảo đảm tổ chức vận tải theo hướng tuyến cần tuân thủ nguyên tắc tuyến vận tải đi theo hướng nào thì điểm đầu, điểm cuối là bến xe hướng đó;
  - b) Thông báo biểu đồ chạy xe theo tuyến và cập nhật vào danh mục mạng lưới tuyến các nội dung gồm: tổng số chuyến xe tối đa được khai thác trên tuyến, giãn cách thời gian tối thiểu giữa các chuyến xe liền kề, giờ xuất bến của các chuyến xe đã có đơn vị tham gia khai thác; thông báo danh sách đơn vị đang khai thác tuyến trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải; xây dựng và thông báo điểm dừng đón, trả khách trên các tuyến;
  - c) Theo dõi, tổng hợp kết quả hoạt động vận tải của các đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe trên tuyến.
4. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định
  - a) Phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi và phụ nữ mang thai;
  - b) Phải có phù hiệu "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH" theo Mẫu số 01 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe;
  - c) Phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe.
5. Xe ô tô sử dụng để vận tải trung chuyển hành khách
  - a) Sử dụng xe ô tô chở người đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe);
  - b) Phải có phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" theo Mẫu số 02 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe;
  - c) Chỉ được hoạt động vận tải trung chuyển hành khách trong phạm vi địa bàn địa phương (cấp tỉnh) nơi cấp phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN".
6. Quy định đối với hoạt động tăng cường phương tiện để giải toả hành khách trên tuyến cố định
  - a) Tăng cường phương tiện vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng: đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đang khai thác theo tuyến cố định căn cứ vào nhu cầu đi lại, thống nhất với bến xe khách xây dựng phương án tăng cường phương tiện trên tuyến; gửi phương án tăng cường đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến phối hợp, quản lý;
  - b) Tăng cường phương tiện vào các ngày cuối tuần (thứ Sáu, thứ Bảy và Chủ nhật) có lượng khách tăng đột biến: đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đang khai thác tuyến cố định căn cứ vào nhu cầu đi lại, thống nhất với bến xe khách xây dựng phương án tăng cường phương tiện trên tuyến; thông báo đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến để thực hiện trong năm. Căn cứ phương án tăng cường phương tiện đã thông báo đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến và lưu lượng khách thực tế tại bến xe, bến xe khách xác nhận chuyến xe tăng cường vào Lệnh vận chuyển của đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến khi thực hiện. Xe sử dụng để tăng cường là xe đã được cấp phù hiệu "XE TUYẾN CỐ ĐỊNH", "XE HỢP ĐỒNG", "XE BUÝT" liên tỉnh còn giá trị sử dụng.
7. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách xác nhận vào Lệnh vận chuyển của đơn vị kinh doanh vận tải khi xe xuất bến. Nội dung xác nhận gồm: biển kiểm soát xe, số lượng hành khách và giờ xe xuất bến.
8. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định thực hiện lưu trữ Lệnh vận chuyển

của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.

Điều 5. Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thì được tham gia kinh doanh vận tải công cộng bằng xe buýt trên các tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

a) Phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi và phụ nữ mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi;

b) Phải có phù hiệu "XE BUÝT" theo Mẫu số 03 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe;

c) Vị trí, số chỗ ngồi, chỗ đứng cho hành khách và các quy định kỹ thuật khác đối với xe buýt theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô.

3. Sở Giao thông vận tải thực hiện nội dung quản lý tuyến đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh

a) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và công bố danh mục mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên các tuyến, giá vé;

b) Đề xuất, xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: về các chính sách hỗ trợ của nhà nước về khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn địa phương; việc tổ chức đấu thầu, tiêu chí để đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo quy định của pháp luật về thầu; tổ chức đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt liên tỉnh và tuyến xe buýt có sử dụng xe ô tô thoán nóc chở khách du lịch không được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố;

c) Xây dựng, bảo trì và quản lý kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt; quyết định tiêu chí kỹ thuật, vị trí điểm đầu, điểm cuối và điểm dừng của tuyến xe buýt trên địa bàn địa phương;

d) Theo dõi, tổng hợp kết quả hoạt động vận tải của các đơn vị kinh doanh vận tải trên tuyến; thống kê sản lượng hành khách.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt thực hiện lưu trữ Lệnh vận chuyển như sau:

a) Lưu trữ Lệnh vận chuyển của các chuyến xe đã thực hiện (không được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước) trong thời hạn ít nhất là 03 năm;

b) Lưu trữ Lệnh vận chuyển của các chuyến xe đã thực hiện (được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước) theo thời hạn tài liệu kế toán phải lưu trữ được quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật Kế toán năm 2015.

5. Xe buýt được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại, đầu mối giao thông và các địa điểm kết nối với các phương thức vận tải khác; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Điều 6. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi thì được tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi

a) Xe ô tô phải bảo đảm đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 56 Luật Đường bộ;

b) Phải có phù hiệu "XE TAXI" theo Mẫu số 04 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe theo quy định;

c) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ "XE TAXI" làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe với kích thước tối thiểu của cụm từ "XE TAXI" là 06 x 20 cm theo Mẫu số 05 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp niêm yết bằng thiết bị điện tử phải bảo đảm cụm từ "XE TAXI" luôn được bật sáng và có kích thước tối thiểu là 06 x 20 cm.

Được quyền lựa chọn gắn hộp đèn với chữ "TAXI" cố định trên nóc xe với kích thước tối thiểu là 12 x 30 cm. Trường hợp lựa chọn gắn hộp đèn với chữ "TAXI" cố định trên nóc xe thì không phải niêm yết (dán cố định) cụm từ "XE TAXI" trên kính phía trước và kính phía sau xe.

3. Cước chuyển đi thông qua sử dụng đồng hồ tính tiền

a) Trên xe phải gắn đồng hồ tính tiền được cơ quan có thẩm quyền về đo lường kiểm định và kẹp chì, phải có thiết bị in hóa đơn hoặc phiếu thu tiền kết nối với đồng hồ tính tiền trên xe; đồng hồ tính tiền và thiết bị in phải được gắn cố định tại vị trí hành khách dễ quan sát; lái xe phải lập hóa đơn điện tử gửi cho hành khách khi kết thúc hành trình;

b) Phiếu thu tiền phải có các thông tin tối thiểu, gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát xe, cự ly chuyển đi (km) và tổng số tiền hành khách phải trả.

4. Cước chuyển đi thông qua sử dụng phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử để đặt xe, hủy chuyến, tính cước chuyển đi (sau đây gọi là phần mềm tính tiền)

a) Trên xe phải có thiết bị kết nối trực tiếp với hành khách để đặt xe, hủy chuyến;

b) Tiền cước chuyển đi được tính theo quãng đường xác định trên bản đồ số;

c) Phần mềm tính tiền phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; giao diện dành cho hành khách phải có tên hoặc biểu trưng (logo) của đơn vị kinh doanh vận tải và phải cung cấp cho hành khách trước khi thực hiện vận chuyển các nội dung tối thiểu gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, họ và tên lái xe, biển kiểm soát xe, hành trình, cự ly chuyển đi (km), tổng số tiền hành khách phải trả và số điện thoại giải quyết phản ánh của hành khách.

5. Cước chuyển đi theo thỏa thuận với đơn vị kinh doanh vận tải

Tiền cước chuyển đi theo thỏa thuận giữa hành khách với đơn vị kinh doanh vận tải theo biểu chi phí niêm yết trên xe taxi hoặc thông qua phần mềm tính tiền của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.

6. Kết thúc chuyến đi, đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phần mềm tính tiền phải gửi (qua phần mềm) hóa đơn điện tử của chuyến đi cho hành khách, đồng thời gửi về cơ quan Thuế các thông tin của hóa đơn theo quy định.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải thông báo đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải, cơ quan quản lý Thuế (nơi đơn vị kinh doanh vận tải kê khai, nộp thuế) về phương thức tính tiền sử dụng trên xe taxi của đơn vị.

8. Xe taxi được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Điều 7. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng thì được tham gia kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng

a) Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bảo đảm đúng quy định tại khoản 10 Điều 56 Luật Đường bộ;

b) Phải có phù hiệu “XE HỢP ĐỒNG” theo Mẫu số 06 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe; phải niêm yết đầy đủ các thông tin khác trên xe theo quy định;

c) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE HỢP ĐỒNG” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe; với kích thước tối thiểu của cụm từ “XE HỢP ĐỒNG” là 06 x 20 cm theo Mẫu số 07 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp niêm yết bằng thiết bị điện tử phải bảo đảm cụm từ “XE HỢP ĐỒNG” luôn được bật sáng và có kích thước tối thiểu là 06 x 20 cm.

3. Hợp đồng vận tải bằng văn bản phải được đàm phán và ký kết trước khi thực hiện vận chuyển giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng với người thuê vận tải, bao gồm cả thuê người lái xe.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) hoặc xe ô tô có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) phải có hợp đồng vận tải bằng văn bản giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải thuê cả chuyến xe, bao gồm cả người lái xe.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và lái xe

a) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng: không được xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe ngoài hợp đồng đã ký kết; không được bán vé; không được thu tiền ngoài hợp đồng đã ký kết; không được ấn định hành trình, lịch trình cố định để phục vụ cho nhiều hành khách hoặc nhiều người thuê vận tải khác nhau;

b) Lái xe chỉ được đón, trả khách theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận tải đã ký kết; không được gom

khách, đón khách ngoài danh sách đính kèm theo hợp đồng đã ký do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp; không được đón, trả khách tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh, trên các tuyến đường phố.

5. Khi vận chuyển hành khách, ngoài các giấy tờ phải mang theo theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, lái xe còn phải thực hiện các quy định sau:

- a) Mang theo hợp đồng vận tải bằng văn bản giấy của đơn vị kinh doanh vận tải đã ký kết (trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này);
- b) Mang theo danh sách hành khách có dấu xác nhận của đơn vị kinh doanh vận tải (trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này);
- c) Trường hợp sử dụng hợp đồng điện tử, lái xe phải có thiết bị để truy cập được nội dung của hợp đồng điện tử và danh sách hành khách kèm theo do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp;
- d) Lái xe không phải áp dụng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này trong trường hợp thực hiện hợp đồng vận tải phục vụ đám tang, đám cưới.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng lưu trữ hợp đồng vận chuyển kèm theo danh sách hành khách tối thiểu 03 năm.

7. Vận tải hành khách theo hợp đồng, vận chuyển trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, cán bộ công nhân viên đi học, đi làm việc

- a) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng ký hợp đồng vận tải bằng văn bản với người thuê vận tải;
- b) Lái xe chỉ được đón, trả trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận tải đã ký kết; vận chuyển đối tượng và không phải thực hiện các nội dung được quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

8. Xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh; xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh thực hiện theo quy định của Nghị định này và Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

9. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, dịch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận chuyển hành khách theo hợp đồng không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.

10. Định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hằng tháng, Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản danh sách các xe được cấp mới phù hiệu xe hợp đồng của tháng liền trước đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để phối hợp quản lý; đăng công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

Điều 8. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, trong đó có một hoặc các loại hình kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này thì được tham gia kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô theo loại hình đã đăng ký.

2. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải là việc sử dụng xe ô tô có trọng tải từ 1.500 ki-lô-gam trở xuống để vận chuyển hàng hóa và người thuê vận tải trả tiền cho lái xe theo đồng hồ tính tiền hoặc theo phần mềm tính tiền trên xe. Mặt ngoài hai bên thành xe hoặc cánh cửa xe niêm yết cụm từ "TAXI TẢI" theo Mẫu số 08 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này, số điện thoại liên lạc, tên đơn vị kinh doanh vận tải.

3. Kinh doanh vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng

- a) Kinh doanh vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng là việc sử dụng xe ô tô để vận chuyển hàng không thể chia nhỏ, tháo rời, khi vận chuyển trên đường bộ làm cho phương tiện hoặc tổ hợp phương tiện bị vượt quá giới hạn cho phép tham gia giao thông đường bộ về kích thước, khối lượng theo quy định của pháp luật;
- b) Khi vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng, phải thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Kinh doanh vận tải hàng hóa nguy hiểm

- a) Kinh doanh vận tải hàng hóa nguy hiểm là việc sử dụng xe ô tô để vận chuyển hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia;

b) Khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường là hình thức kinh doanh vận tải hàng hóa, trừ các hình thức kinh doanh vận tải quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này.

6. Xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc kinh doanh vận tải hàng hóa, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải phải có phù hiệu “XE TẢI” theo Mẫu số 09 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định việc xếp hàng hóa lên xe ô tô.

8. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải cấp cho lái xe Giấy vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa trên đường. Giấy vận tải phải có xác nhận (ký, ghi rõ họ và tên) khối lượng hàng hóa đã xếp lên phương tiện của chủ hàng (hoặc người được chủ hàng ủy quyền) hoặc đại diện đơn vị, cá nhân thực hiện việc xếp hàng.

9. Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) bằng văn bản giấy hoặc phải có thiết bị để truy cập vào phần mềm thể hiện nội dung của Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật. Đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe không được chở hàng vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông.

10. Đối với hoạt động vận chuyển xe đạp, xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự qua hầm đường bộ áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

11. Giấy vận tải bằng văn bản giấy hoặc điện tử do đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa tự phát hành và có các thông tin tối thiểu gồm: tên đơn vị vận tải; biển kiểm soát xe; tên đơn vị hoặc người thuê vận tải; hành trình (điểm đầu, điểm cuối); số hợp đồng, ngày tháng năm ký hợp đồng (nếu có); loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải thực hiện lưu trữ Giấy vận tải của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.

12. Việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải.

Điều 9. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ thì được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải hành khách.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải có phương tiện đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 48 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phải hướng dẫn cho hành khách bảo đảm an toàn giao thông khi ngồi trên xe.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ tuân thủ các quy định tại Điều 11 (trừ điểm a khoản 3, khoản 5, khoản 9 và khoản 10) Nghị định này.

4. Phải có phù hiệu “XE CHỖ KHÁCH” theo Mẫu số 10 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe.

Điều 10. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ thì được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải hàng hóa.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 48 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phải thực hiện đúng quy định về xếp hàng hóa lên xe.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ tuân thủ các quy định tại Điều 11 (trừ điểm a khoản 3, khoản 5, khoản 9 và khoản 10) Nghị định này.

4. Phải có phù hiệu “XE CHỖ HÀNG” theo Mẫu số 11 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe.

Điều 11. Quy định về công tác bảo đảm an toàn trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải có bộ phận quản lý an

toàn, xây dựng và thực hiện bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Có người trực tiếp điều hành vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhân sự thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe, phương tiện trong suốt quá trình tham gia kinh doanh vận tải;
- b) Xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại điều này;
- c) Giao nhiệm vụ cho lái xe; chỉ sử dụng lái xe điều khiển phương tiện kinh doanh vận tải có Giấy phép lái xe phù hợp loại xe theo quy định tại Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và lái xe đã được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành tập huấn nghiệp vụ vận tải.

2. Người trực tiếp điều hành vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải phải bảo đảm các yêu cầu như sau:

- a) Đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, bằng xe taxi và các đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa sử dụng xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo theo sơ mi rơ moóc phải có trình độ chuyên môn về vận tải (có chứng chỉ sơ cấp chuyên ngành vận tải hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành vận tải hoặc đường bộ trở lên);
- b) Đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa (không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này) đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản này hoặc phải có kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải tối thiểu từ 03 năm trở lên hoặc là chủ hộ kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải hoặc là người đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải;
- c) Bảo đảm về thời gian làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật về lao động và phù hợp với thời gian hoạt động kinh doanh của đơn vị mình.

3. Bộ phận quản lý an toàn tại đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho người lái xe phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Tổng hợp, phân tích các dữ liệu về hoạt động của từng phương tiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển thông qua thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (áp dụng đối với phương tiện thuộc đối tượng phải lắp) để chấn chỉnh, nhắc nhở và xử lý các trường hợp vi phạm;
- b) Tiếp nhận và giải quyết các đề xuất, phản ánh của người lái xe về các vấn đề liên quan đến an toàn giao thông;
- c) Phối hợp với bộ phận khác của đơn vị để bố trí xe và người lái xe thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, bảo đảm thời gian lái xe liên tục, thời gian lái xe trong một ngày, trong một tuần, thời gian nghỉ ngơi của người lái xe theo quy định tại Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, bộ phận quản lý an toàn hoặc người trực tiếp điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công và người lái xe phải thực hiện các nội dung công việc (riêng đối với hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe taxi thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị):

- a) Kiểm tra Giấy phép lái xe của người lái xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; giấy chứng nhận đăng ký xe; lệnh vận chuyển đối với hoạt động vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe buýt; hợp đồng vận tải đối với hoạt động vận chuyển hành khách theo hợp đồng; giấy vận tải đối với hoạt động vận tải hàng hóa;
- b) Thông báo trực tiếp hoặc qua phần mềm của đơn vị kinh doanh vận tải cho người lái xe các yêu cầu vận chuyển của khách hàng;
- c) Kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy đối với người lái xe (nếu đơn vị có trang bị thiết bị, dụng cụ kiểm tra).

5. Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành, người lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển phải thực hiện kiểm tra bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện tối thiểu các nội dung chính gồm: kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe (đối với những xe bắt buộc phải lắp theo quy định) bảo đảm tình trạng hoạt động tốt; kiểm tra hệ thống lái; kiểm tra các bánh xe; kiểm tra hệ thống phanh; hệ thống đèn, còi; thông tin niêm yết trên xe.

6. Trước khi cho xe khởi hành thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, người lái xe nhận nhiệm vụ phải sử dụng thẻ nhận dạng người lái xe của mình để đăng nhập thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe.

7. Khi xe đang hoạt động trên đường

- a) Bộ phận quản lý an toàn giao thông hoặc người được giao nhiệm vụ quản lý an toàn giao thông trong đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện các nhiệm vụ: thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, khi phát hiện lái xe vi phạm quá thời gian lái xe liên tục, quá thời gian lái xe trong ngày, chạy sai hành trình, thiết bị giám sát hành trình không hoạt động thì kịp thời thông tin cho lái xe yêu cầu điều chỉnh, kịp thời khắc phục các sai phạm;



b) Người lái xe phải chấp hành nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện để vận chuyển hành khách, hàng hóa, chấp hành quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian lái xe trong một ngày, trong một tuần, quy định về tốc độ, hành trình chạy xe, thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (đối với loại phương tiện phải lắp) bảo đảm luôn hoạt động; báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý kịp thời.

8. Khi người lái xe kết thúc nhiệm vụ được giao hoặc kết thúc ca làm việc

a) Bộ phận quản lý an toàn hoặc người trực tiếp điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công phải thực hiện các nhiệm vụ: thống kê quãng đường phương tiện đã thực hiện làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện bảo đảm theo đúng chu kỳ bảo dưỡng định kỳ; thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện; thống kê các lỗi vi phạm về tốc độ xe chạy, vi phạm về thời gian người lái xe liên tục, thời gian lái xe trong một ngày, trong một tuần, hoạt động sai hành trình vận chuyển, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (đối với loại phương tiện phải lắp) bị gián đoạn; báo cáo lãnh đạo đơn vị xử lý theo quy chế; tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động kinh doanh vận tải trên đường;

b) Người lái xe phải thực hiện các nhiệm vụ: sử dụng thẻ nhận dạng người lái xe của mình để đăng xuất thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe; sau khi kết thúc hành trình hoặc kết thúc ca làm việc, trước khi rời khỏi xe, người lái xe phải kiểm tra khoang hành khách để bảo đảm không còn hành khách ở trên xe (áp dụng đối với xe kinh doanh vận tải hành khách).

9. Theo định kỳ tháng, quý, năm, bộ phận (cán bộ quản lý do đơn vị phân công) quản lý an toàn phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thống kê số vụ, nguyên nhân, mức độ tai nạn giao thông đã xảy ra của từng người lái xe và của toàn đơn vị;

b) Xây dựng và thực hiện phương án xử lý khi xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông trong quá trình kinh doanh vận tải;

c) Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm đối với toàn bộ người lái xe của đơn vị sau khi xảy ra tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên trong quá trình kinh doanh vận tải;

d) Phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ của đơn vị để tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải cho toàn bộ người lái xe của đơn vị theo quy định;

đ) Lưu trữ hồ sơ, sổ sách ghi chép bằng bản giấy hoặc lưu trên phần mềm kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, và điểm a khoản 7 Điều này. Thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm.

10. Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ phải theo dõi, tổng hợp hoạt động của lái xe, xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ trong quá trình vận tải cán bộ, công nhân viên, người lao động hoặc trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên; vận tải sản phẩm, hàng hóa hoặc trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu để phục vụ quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của đơn vị vận tải nội bộ.

Đơn vị vận tải nội bộ, người lái xe phải bảo đảm tối thiểu công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo các nội dung quy định sau:

a) Quy định tại điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này;

b) Kiểm tra giấy phép lái xe của người lái xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; giấy chứng nhận đăng ký xe;

c) Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành, người lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển phải thực hiện kiểm tra bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện; kiểm tra hệ thống lái; kiểm tra các bánh xe; kiểm tra hệ thống phanh; hệ thống đèn, còi; thông tin niêm yết trên xe. Khi xe đang hoạt động trên đường, người lái xe phải chấp hành nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện để vận chuyển hành khách, hàng hóa, chấp hành quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian lái xe trong một ngày, trong một tuần, quy định về tốc độ, hành trình chạy xe; báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý kịp thời. Sau khi kết thúc hành trình hoặc kết thúc ca làm việc, trước khi rời khỏi xe, người lái xe phải kiểm tra khoang hành khách để bảo đảm không còn hành khách ở trên xe (áp dụng đối với xe kinh doanh vận tải hành khách);

d) Đơn vị vận tải nội bộ phải thực hiện: theo dõi, tổng hợp quá trình hoạt động thực hiện nhiệm vụ vận chuyển của phương tiện và người lái xe; thực hiện nhắc nhở, chấn chỉnh khi xảy ra các sự cố gây mất an

toàn giao thông; thực hiện thống kê quãng đường phương tiện đã thực hiện làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện bảo đảm theo đúng chu kỳ bảo dưỡng định kỳ; thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện; tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động vận tải trên đường.

11. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách, bến xe hàng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Đường bộ; xây dựng, thực hiện quy trình xe ra, vào bến bảo đảm an toàn cho phương tiện hoạt động trong bến xe.

12. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Sử dụng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ tham gia kinh doanh vận tải phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phải có dây an toàn tại các vị trí ghế ngồi, giường nằm (trừ xe buýt nội tỉnh), có hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;

b) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi;

c) Sử dụng lái xe kinh doanh vận tải phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm điều khiển xe ô tô khách có trọng tải thiết kế trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để điều khiển xe ô tô khách có giường nằm hai tầng;

d) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe;

đ) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe (nếu có) khi nhận hàng hóa ký gửi xe ô tô (người gửi hàng hóa không đi theo xe) phải thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật Đường bộ.

13. Thời gian nghỉ giữa 2 lần lái xe liên tục như sau:

a) Đối với lái xe ô tô taxi, xe ô tô buýt nội tỉnh tối thiểu là 05 phút;

b) Đối với lái xe ô tô vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt liên tỉnh, xe ô tô vận tải hành khách theo hợp đồng, xe ô tô vận tải hàng hóa tối thiểu là 15 phút.

Điều 12. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải cho lái xe kinh doanh vận tải

1. Đối tượng tập huấn: người lái xe kinh doanh vận tải.

2. Nội dung khung chương trình bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ vận tải.

a) Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian tập huấn

Khối lượng kiến thức tối thiểu: 04 bài (từ bài 1 đến bài 4); thời gian tập huấn tối thiểu 24 giờ;

b) Cấu trúc kiến thức của chương trình tập huấn

TT	Nội dung tập huấn	Phân bố thời gian tập huấn
1.	Bài 1 Kiến thức cơ bản về ngành vận tải ô tô Việt Nam và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quản lý hoạt động kinh doanh vận tải	02 giờ
2.	Bài 2 Bồi dưỡng nghiệp vụ vận tải cho người lái xe để nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải và bảo đảm an toàn giao thông; kỹ năng điều khiển phương tiện tiết kiệm nhiên liệu; kỹ năng xếp hàng hóa trên xe ô tô.	16 giờ
3.	Bài 3 Rèn luyện nâng cao đạo đức nghề nghiệp của người lái xe kinh doanh vận tải	02 giờ
4.	Bài 4 Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng người lái xe kinh doanh vận tải	02 giờ
5.	Tổ chức kiểm tra	02 giờ
<b>Tổng cộng:</b>		<b>24 giờ</b>

3. Thời điểm tập huấn

a) Trước khi người lái xe tham gia hoạt động kinh doanh vận tải;

b) Định kỳ không quá 05 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận tập huấn.

4. Cán bộ tập huấn là người đáp ứng một trong hai yêu cầu sau:

a) Giáo viên chuyên ngành vận tải của các trường từ trung cấp trở lên có đào tạo chuyên ngành vận tải

đường bộ; người có trình độ chuyên ngành vận tải từ trung cấp trở lên;

b) Người có trình độ cao đẳng, đại học chuyên ngành khác và có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm về quản lý, điều hành vận tải đường bộ.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe kinh doanh vận tải của đơn vị mình và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm đúng các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Trong quá trình tổ chức tập huấn đơn vị kinh doanh vận tải được phối hợp với đơn vị vận tải khác, Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo người lái xe ô tô, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ, các trường đào tạo từ trung cấp trở lên (các trường có chuyên ngành vận tải) để tổ chức tập huấn cho người lái xe;

c) Khi tổ chức tập huấn, đơn vị tổ chức tập huấn thông báo đến Sở Giao thông vận tải địa phương trước 05 ngày làm việc về kế hoạch tập huấn, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn và danh sách học viên tham dự tập huấn để kiểm tra, giám sát;

d) Hình thức tập huấn: trực tiếp hoặc trực tuyến.

6. Đơn vị tổ chức tập huấn

a) Các đơn vị kinh doanh vận tải được tự tổ chức tập huấn hoặc phối hợp với các đơn vị quy định tại điểm b khoản 5 Điều này để tổ chức tập huấn cho người lái xe theo quy định;

b) Trước khi tổ chức tập huấn đơn vị kinh doanh vận tải, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo lái xe (đơn vị tổ chức tập huấn) phải xây dựng kế hoạch tập huấn gồm: tổ chức các lớp tùy theo nhu cầu ở địa phương mà bố trí số lớp tập huấn lái xe cho phù hợp; đối với lái xe có thể chia thành các lớp theo chuyên ngành vận tải như hàng hóa, hành khách hay tổ chức chung; bố trí thời gian, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn, thời khóa biểu của các tiết học, số điện thoại liên hệ và phải báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương để kiểm tra, giám sát;

c) Đơn vị tổ chức tập huấn quản lý, giám sát quá trình thực hiện tập huấn, kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đối với những người đã hoàn thành tập huấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này; lưu hồ sơ chương trình tập huấn và kết quả tập huấn tối thiểu 03 năm.

7. Tổ chức kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận

a) Việc tổ chức kiểm tra được thực hiện như sau:

Người dự tập huấn phải bảo đảm tham gia đầy đủ thời gian học thì mới đủ điều kiện để được kiểm tra. Kết thúc chương trình tập huấn phải làm bài kiểm tra trong thời gian 120 phút. Điểm kiểm tra kết thúc chương trình tập huấn được chấm theo thang điểm 10, điểm kiểm tra từ 5 điểm trở lên là đạt yêu cầu;

b) Hình thức kiểm tra tập trung; làm bài kiểm tra trên giấy;

c) Cấp Giấy chứng nhận tập huấn: những lái xe kinh doanh vận tải có điểm của bài kiểm tra đạt từ 5 điểm trở lên thì được đơn vị tổ chức tập huấn cấp Giấy chứng nhận tập huấn theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều này. Những lái xe kinh doanh vận tải có điểm của bài kiểm tra đạt dưới 5 điểm thì được đơn vị tổ chức tập huấn kiểm tra lại sau tối thiểu 05 ngày làm việc của mỗi đợt tập huấn. Giấy chứng nhận tập huấn có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

8. Sở Giao thông vận tải

a) Cử cán bộ kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra thông qua camera theo dõi trực tuyến việc tập huấn của đơn vị tổ chức;

b) Không công nhận kết quả đã tập huấn và yêu cầu đơn vị tổ chức tập huấn phải thực hiện tập huấn lại theo đúng quy định đối với các trường hợp đơn vị tổ chức tập huấn không thông báo đến Sở Giao thông vận tải theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này hoặc không bảo đảm yêu cầu tại điểm a khoản 5 Điều này.

9. Cục Đường bộ Việt Nam biên soạn và công bố tài liệu, chương trình khung tập huấn nghiệp vụ vận tải cho lái xe kinh doanh vận tải.

## **Mục 2. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

Điều 13. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp

tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên tuyến cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

4. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.

5. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 12 năm. Không sử dụng xe ô tô chở người có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi.

6. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống. Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm.

**Điều 14. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô**

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng theo khoản 11 Điều 56 Luật Đường bộ và có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

**Điều 15. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ**

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải có niên hạn sử dụng không quá 20 năm.

**Điều 16. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ**

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

### **Mục 3. QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG VẬN TẢI**

**Điều 17. Quy định chung về Hợp đồng vận tải**

1. Hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa bằng văn bản (văn bản giấy hoặc hợp đồng điện tử) là sự thỏa thuận giữa các bên tham gia ký kết hợp đồng; theo đó, đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa đến địa điểm đã định theo thỏa thuận, hành khách hoặc người thuê vận tải phải thanh toán cước phí vận chuyển.

2. Hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa (bao gồm hợp đồng văn bản giấy hoặc hợp đồng điện tử) phải có đầy đủ các nội dung tối thiểu sau:

- Thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải ký hợp đồng: tên, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế, người đại diện ký hợp đồng (tên, số định danh cá nhân (số căn cước công dân));
- Thông tin về hành khách hoặc người thuê vận tải (tổ chức hoặc cá nhân): tên, số định danh cá nhân (số căn cước công dân), địa chỉ, số điện thoại;
- Thông tin về thực hiện hợp đồng: thời gian bắt đầu thực hiện (ngày, giờ) và kết thúc hợp đồng; địa chỉ điểm đầu, địa chỉ điểm cuối và các điểm đón, trả khách (hoặc xếp, dỡ hàng hóa) trên hành trình vận chuyển; cự ly của hành trình vận chuyển (km); số lượng khách (hoặc khối lượng hàng hóa vận chuyển);
- Thông tin về giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán;
- Quy định về trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện hợp đồng vận chuyển, trong đó thể hiện việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước; quyền, nghĩa vụ của bên vận chuyển, hành khách hoặc người thuê vận tải; số điện thoại liên hệ tiếp nhận giải quyết phản ánh, khiếu nại, tố cáo của hành khách; cam kết trách nhiệm thực hiện hợp đồng và quy định về đền bù thiệt hại cho người thuê vận tải, hành khách.

3. Nội dung tối thiểu của hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, cung cấp cho lực lượng chức năng có thẩm quyền; cung cấp cho cơ quan quản lý giá, cơ quan Thuế, Công an, Thanh tra đường bộ khi có yêu cầu.

Điều 18. Quy định về thực hiện hợp đồng vận tải bằng hợp đồng điện tử

1. Hợp đồng vận tải bằng hợp đồng điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng hợp đồng vận tải bằng hợp đồng điện tử

- Có giao diện phần mềm cung cấp cho hành khách hoặc người thuê vận tải phải thể hiện đầy đủ các thông tin về tên hoặc biểu trưng (logo), số điện thoại để liên hệ trong trường hợp khẩn cấp của đơn vị kinh doanh vận tải và các nội dung tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này;
- Phải gửi nội dung tối thiểu của hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa bằng đơn điện tử của chuyến đi đến tài khoản giao kết hợp đồng của hành khách, người thuê vận tải và cơ quan Thuế theo quy định;
- Thực hiện lưu trữ dữ liệu hợp đồng điện tử tối thiểu 03 năm.

3. Lái xe kinh doanh vận tải hành khách sử dụng hợp đồng điện tử

- Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;
- Có trách nhiệm cung cấp các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu.

4. Người thuê vận tải, hành khách tham gia giao kết hợp đồng điện tử

- Sử dụng thiết bị để truy cập được giao diện phần mềm có thể hiện toàn bộ nội dung của hợp đồng điện tử;
  - Khi ký kết hợp đồng điện tử với đơn vị kinh doanh vận tải phải tuân thủ theo quy định của Bộ luật Dân sự.
- Mục 4. QUY ĐỊNH VỀ CẤP, THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ; CẤP, THU HỒI PHỤ HIỆU; ĐĂNG KÝ KHAI THÁC, NGỪNG HOẠT ĐỘNG, THU HỒI KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÓ ĐỊNH**

Điều 19. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Nội dung Giấy phép kinh doanh bao gồm:

- Tên và địa chỉ đơn vị kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) bao gồm: số, ngày, tháng, năm, cơ quan cấp;
- Người đại diện theo pháp luật;
- Các hình thức kinh doanh;
- Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh;
- Khu vực in QR code, lưu trữ thông tin điện tử của giấy phép kinh doanh vận tải.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh là Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bao gồm:

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

- b) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc văn bản, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải;
  - c) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;
  - d) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính Quyết định giao nhiệm vụ đối với người điều hành vận tải.
2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh bao gồm:
- a) Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh trong đó nêu rõ lý do xin cấp lại theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;
  - b) Tài liệu chứng minh, sự thay đổi của những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 1 (trừ điểm đ, điểm e) Điều 19 của Nghị định này (việc thay đổi liên quan đến nội dung nào thì bổ sung tài liệu về nội dung đó).
3. Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị mất hoặc bị hư hỏng, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.
4. Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh gồm:
- a) Đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;
  - b) Tài liệu chứng minh việc khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 6 Điều 21 Nghị định này.

Điều 21. Thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi Giấy phép kinh doanh bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh

- a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

- a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thực hiện cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia hoặc cổng thông tin doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trước khi cấp Giấy phép kinh doanh.

5. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại Bộ phận Một cửa của cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ

thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thực hiện xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi Giấy phép kinh doanh không thời hạn một trong các trường hợp sau đây:

- a) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh;
- b) Không kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên Giấy phép kinh doanh trong thời hạn từ 06 tháng trở lên, kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên Giấy phép kinh doanh trong thời gian 06 tháng liên tục trở lên;
- c) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải;
- d) Sửa chữa hoặc làm sai lệch dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, dữ liệu hình ảnh từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe trước, trong và sau khi truyền dữ liệu;
- đ) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền;
- e) Trong thời gian 01 tháng, có từ 30% trở lên số phương tiện của đơn vị bị xử lý vi phạm thu hồi, bị tước phù hiệu;
- g) Trong 01 năm có từ 02 lần trở lên bị tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh vận tải;
- h) Không đăng ký thuế, không khai thuế theo quy định của pháp luật thuế.

7. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thu hồi Giấy phép kinh doanh do cơ quan mình cấp và thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh;
- b) Gửi quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh cho đơn vị kinh doanh vận tải và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;
- c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện;
- d) Khi cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với loại hình kinh doanh vận tải có vi phạm; trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải theo quyết định thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu theo đúng quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh không cấp lại Giấy phép kinh doanh trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép kinh doanh và phù hiệu theo quyết định thu hồi.

Trường hợp quá thời hạn trên, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp Giấy phép kinh doanh và phù hiệu hoặc có nộp nhưng không đủ theo quyết định thu hồi, Sở Giao thông vận tải không cấp lại Giấy phép kinh doanh trong thời gian 45 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép kinh doanh và phù hiệu theo quyết định thu hồi. Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép kinh doanh, phù hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 21 và khoản 6 Điều 23 Nghị định này.

8. Sở Giao thông vận tải

- a) Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Giấy phép kinh doanh bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu đã được ban hành tại Nghị định này; cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn địa phương;
- b) Định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hằng tháng, công bố danh sách phương tiện (biển số đăng ký xe), loại phù hiệu đã cấp và thời hạn có hiệu lực của phù hiệu) và đơn vị kinh doanh vận tải (tên đơn vị, loại hình kinh doanh đã được cấp, thời hạn có hiệu lực của giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; danh sách phương tiện bị thu hồi, bị tước phù hiệu; danh sách đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi, bị tước giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của tháng liền trước trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 22. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác, thu hồi đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

1. Đối với tuyến vận tải hành khách cố định đang khai thác

Căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, biểu đồ chạy xe theo tuyến đã công bố và cập nhật trên danh mục tuyến vận tải khách cố định của Bộ Giao thông vận tải, đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe 0 tô theo loại hình tuyến cố định được quyền lựa chọn giờ xuất bến và thực hiện đăng ký khai thác tuyến theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định điều chỉnh, bổ sung

- a) Căn cứ theo các bến xe đã được công bố, đơn vị kinh doanh vận tải trao đổi với bến xe hai đầu tuyến và xây dựng phương án khai thác tuyến gửi về Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) để đăng ký khai thác tuyến theo quy định và Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để phối hợp quản lý;
- b) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án khai thác tuyến, Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) gửi văn bản lấy ý kiến lên hệ thống phần mềm của Bộ Giao thông vận tải cho Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia về việc điều chỉnh, bổ sung tuyến cố định vào danh mục mạng lưới tuyến (nội dung lấy ý kiến gồm các thông tin tối thiểu: bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, hành trình chạy xe, lưu lượng, giãn cách giữa các chuyến xe liền kề);
- c) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý;
- d) Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) chủ trì cập nhật và bổ sung vào danh mục chi tiết tuyến theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này, cấp phù hiệu cho phương tiện và tổ chức thực hiện cập nhật, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến liên tỉnh.

3. Hồ sơ đăng ký khai thác tuyến bao gồm:

- a) Đăng ký khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính văn bản trao đổi thống nhất giữa bến xe hai đầu tuyến với đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác tuyến (áp dụng đối với trường hợp tuyến phải điều chỉnh, bổ sung).

4. Quy trình đăng ký khai thác tuyến

- a) Đơn vị kinh doanh vận tải gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đăng ký khai thác tuyến về Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải (không nhận hồ sơ gửi trực tiếp đến cơ quan quản lý tuyến hoặc hồ sơ gửi dịch vụ bưu chính);
- b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải phải kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo trực tiếp trên hệ thống dịch vụ công nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến đơn vị kinh doanh vận tải. Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo sửa đổi, bổ sung của Sở Giao thông vận tải, đơn vị kinh doanh vận tải phải hoàn thiện và cập nhật hồ sơ lên hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo, đơn vị kinh doanh vận tải không hoàn thiện, bổ sung đủ hồ sơ thì hồ sơ được coi là không hợp lệ, Sở Giao thông vận tải tiếp tục kiểm tra hồ sơ tiếp theo theo thứ tự thời gian nộp trên hệ thống dịch vụ công;
- c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia. Trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý;
- d) Sau khi có ý kiến xác nhận đồng ý của Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện ban hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công (bằng văn bản) và trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến gửi đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia (đối với tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh), bến xe hai đầu tuyến để phối hợp quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

Trường hợp có nhiều hồ sơ cùng đăng ký trùng tuyến và trùng giờ xuất bến, Sở Giao thông vận tải xử lý hồ



sơ theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ của đơn vị kinh doanh vận tải trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, đơn vị nộp trước được kiểm tra, xử lý trước.

5. Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày đơn vị kinh doanh vận tải ngừng tham gia khai thác tuyến hoặc theo hiệu lực của quyết định đình chỉ khai thác tuyến của Sở Giao thông vận tải. Trước 10 ngày hết hạn, Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải đến đơn vị kinh doanh vận tải về thời gian hết hạn của Thông báo đăng ký khai thác tuyến. Sau 60 ngày kể từ ngày có Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công, nếu đơn vị kinh doanh vận tải không thực hiện đưa xe vào khai thác thì Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công không còn hiệu lực.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải được ngừng khai thác tuyến hoặc ngừng khai thác một hoặc một số chuyến xe trên tuyến.

a) Trước khi ngừng khai thác 05 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi thông báo đến Sở Giao thông vận tải, bến xe hai đầu tuyến và nộp lại phù hiệu xe tuyến cố định cho Sở Giao thông vận tải (nơi cấp phù hiệu) vào ngày ngừng khai thác tuyến. Bến xe hai đầu tuyến thực hiện niêm yết thông báo tại bến xe tối thiểu 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày đơn vị ngừng khai thác tuyến, Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính (hoặc trụ sở chi nhánh) có thông báo công khai bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải; thực hiện việc cập nhật các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;

c) Sau khi đơn vị gửi thông báo ngừng khai thác tuyến, nếu đơn vị muốn đăng ký khai thác lại tuyến đó thì thực hiện quy trình đăng ký khai thác tuyến sau khi Sở Giao thông vận tải hoàn thành việc cập nhật các nội dung quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công của chuyến xe đang khai thác nếu trong một tháng thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe đã đăng ký hoạt động trong một tháng (tổng số chuyến xe đăng ký hoạt động trong 01 tháng tính theo tổng số chuyến xe trong Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công).

8. Sở Giao thông vận tải nơi phát hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công thực hiện thu hồi Thông báo đăng ký khai thác tuyến đối với chuyến xe đang khai thác theo trình tự sau đây:

a) Ban hành quyết định thu hồi. Trường hợp tuyến đăng ký khai thác chỉ có 01 chuyến xe hoặc toàn bộ các chuyến xe của tuyến đều thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe đã đăng ký thì thực hiện thu hồi Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công và thu hồi phù hiệu đã cấp cho phương tiện hoạt động trên tuyến;

b) Gửi quyết định thu hồi cho đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách hai đầu tuyến, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;

c) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi, thực hiện cập nhật thông tin giờ xuất bến của chuyến xe đã thu hồi vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải của Bộ Giao thông vận tải làm cơ sở cho các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác tuyến theo quy định của Nghị định này;

d) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi không được đăng ký khai thác trên tuyến có chuyến xe bị thu hồi. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh trên tuyến có chuyến xe bị thu hồi thì đơn vị kinh doanh vận tải phải làm thủ tục đăng ký khai thác tuyến theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 23. Quy định về quản lý sử dụng, cấp, cấp lại và thu hồi phù hiệu

1. Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ được cấp phù hiệu.

2. Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, được cấp phù hiệu cho xe ô tô phù hợp với loại hình kinh doanh đã được cấp phép và bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Tại một thời điểm, mỗi xe chỉ được cấp và sử dụng một loại phù hiệu tương ứng với một loại hình kinh doanh vận tải;

b) Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định được Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến cấp phù hiệu xe ô tô trung chuyển.

3. Thời hạn có giá trị của phù hiệu

a) Phù hiệu cấp cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải, xe ô tô trung chuyển có thời hạn theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải (thời gian đề nghị tối thiểu 01 năm, tối đa đến 07 năm) và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện;

b) Phù hiệu “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH” cấp cho các xe tăng cường giải tỏa hành khách trong các dịp Tết Nguyên đán có giá trị không quá 30 ngày; các dịp Lễ, Tết dương lịch và các kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng có giá trị không quá 10 ngày.

4. Kích thước tối thiểu của các loại phù hiệu là 9 x 10 cm.

5. Hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu phải bảo đảm đủ các thành phần như sau:

a) Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này;

b) Chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

6. Trình tự, thủ tục cấp phù hiệu

a) Đơn vị kinh doanh vận tải gửi 01 bộ hồ sơ (trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính) đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc bến xe khách có nhu cầu sử dụng xe trung chuyển nội bộ 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã đăng ký đề nghị cấp phù hiệu.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu cho các xe theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải và cập nhật các phù hiệu đã cấp vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải. Trường hợp từ chối không cấp, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản hoặc trả lời thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải hoặc trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ và cấp phù hiệu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải và cập nhật kết quả cấp phép vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;

c) Cơ quan cấp kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các xe ô tô để bảo đảm phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trên hệ thống Đăng kiểm Việt Nam.

7. Phù hiệu được cấp lại khi hết hạn, khi bị mất hoặc bị hư hỏng, khi thay đổi chủ sở hữu phương tiện hoặc thay đổi đơn vị kinh doanh vận tải. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại phù hiệu thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này. Thời hạn của phù hiệu được cấp lại theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp cấp lại phù hiệu khi hết hạn, đơn vị kinh doanh vận tải được đề nghị cấp lại phù hiệu trong khoảng thời gian 15 ngày tính đến ngày hết hạn phù hiệu.

8. Phù hiệu được cấp lại khi bị thu hồi. Sau khi hết thời hạn bị thu hồi phù hiệu, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng phương tiện tham gia kinh doanh vận tải thì đơn vị kinh doanh vận tải phải làm thủ tục để được cấp lại phù hiệu theo quy định. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại phù hiệu thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này.

9. Sở Giao thông vận tải

a) Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn các loại phù hiệu theo các mẫu đã được ban hành tại Phụ lục XIII Nghị định này; cấp, cấp lại các loại phù hiệu theo quy định tại Điều này.

b) Không thực hiện cấp phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ trong thời gian xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ đó bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng hoặc bị

thu hồi phù hiệu (trừ trường hợp xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ đó chuyển quyền sử dụng, sở hữu và hoàn thành việc nộp lại phù hiệu về Sở Giao thông vận tải để cập nhật các phù hiệu có trong Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải);

c) Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải quyết định thu hồi phù hiệu và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải; cập nhật các phù hiệu bị thu hồi vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;

d) Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải văn bản thông báo về việc phù hiệu hết giá trị sử dụng khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc tước quyền sử dụng phù hiệu và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải. Định kỳ 05 ngày làm việc cuối hằng tháng, Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản danh sách các xe sẽ hết hạn phù hiệu của tháng tiếp theo và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

10. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu một trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi phù hiệu đối với tất cả xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ của đơn vị kinh doanh vận tải khi đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải;

b) Thu hồi phù hiệu của các xe ô tô kinh doanh vận tải theo tuyến cố định khi đơn vị kinh doanh vận tải không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến trong thời gian 60 ngày liên tục;

c) Thu hồi phù hiệu của phương tiện vi phạm 01 tháng đối với trường hợp khi trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của mỗi phương tiện trong 01 tháng cho thấy có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống);

d) Thu hồi phù hiệu của phương tiện vi phạm 01 tháng đối với trường hợp khi khai thác dữ liệu cần kiểm soát tải trọng xe từ công trình kiểm soát tải trọng xe cố định tự động 1 cấp cân của mỗi phương tiện trong 01 tháng cho thấy có từ 03 lần vi phạm tải trọng cho phép của cầu, đường trên 10% (vi phạm tải trọng trục xe hoặc khối lượng toàn bộ của xe hoặc cả hai vi phạm trong 01 lần cân kiểm soát tải trọng xe khi tham gia giao thông trên đường bộ), trừ trường hợp có Giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng;

đ) Thu hồi phù hiệu các xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải khi phương tiện đã được chuyển nhượng hoặc cho đơn vị khác thuê;

e) Thu hồi phù hiệu khi đơn vị kinh doanh vận tải có báo cáo và nộp lại phù hiệu trong trường hợp không tiếp tục sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải;

g) Thu hồi phù hiệu của các xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ mà thành viên hợp tác xã kinh doanh vận tải không đăng ký thuế, không khai thuế theo quy định của pháp luật thuế.

11. Sở Giao thông vận tải

a) Ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu do cơ quan mình cấp đối với đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu theo quy định tại khoản 10 Điều này, điểm d khoản 7 Điều 21 của Nghị định này;

b) Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, Sở Giao thông vận tải phải đăng quyết định thu hồi trên Trang thông tin điện tử của Sở; cập nhật các phù hiệu bị thu hồi vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;

c) Khi cơ quan cấp phù hiệu ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động kinh doanh vận tải đối với xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ bị thu hồi đồng thời nộp lại phù hiệu cho cơ quan cấp.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại phù hiệu theo quy định theo quyết định thu hồi, Sở Giao thông vận tải không cấp mới, cấp lại phù hiệu trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại phù hiệu, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại khoản 6 Điều này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, Sở Giao thông vận tải không cấp mới, cấp lại phù hiệu trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ phù hiệu theo quyết định thu hồi; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp phù hiệu theo quy định tại Nghị định này;

d) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại phù hiệu đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi

phù hiệu nhưng không chấp hành quyết định thu hồi phù hiệu; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi phù hiệu, cơ quan cấp phù hiệu thực hiện giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi phù hiệu, đơn vị kinh doanh vận tải có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải nơi cấp báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải không thực hiện cấp mới, cấp lại phù hiệu.

12. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Phải truy cập vào trang thông tin của Sở Giao thông vận tải để kiểm tra thông tin về thu hồi giấy phép kinh doanh, phù hiệu và phải nộp lại phù hiệu cho Sở Giao thông vận tải khi bị thu hồi Giấy phép kinh doanh, phù hiệu. Trường hợp không còn sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải (chuyển nhượng hoặc cho đơn vị khác thuê xe hoặc ngừng kinh doanh vận tải), trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ngừng hoạt động kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi báo cáo bằng văn bản kèm phù hiệu về Sở Giao thông vận tải nơi cấp (trừ trường hợp bị mất);

b) Không được sử dụng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải trong thời gian xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng (Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu) hoặc bị thu hồi phù hiệu.

#### **Mục 5. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI NỘI BỘ**

Điều 24. Quy định đối với vận tải người nội bộ bằng xe ô tô

1. Xe ô tô vận tải người nội bộ

a) Sử dụng xe ô tô phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phải có dây an toàn tại các vị trí ghế ngồi, có hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;

b) Xe ô tô phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE NỘI BỘ” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe, kích thước tối thiểu của cụm từ “XE NỘI BỘ” là 10 x 35 cm theo Mẫu số 12 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp niêm yết bằng thiết bị điện tử phải bảo đảm cụm từ “XE NỘI BỘ” luôn được bật sáng và có kích thước tối thiểu là 10 x 35 cm;

c) Phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị vận tải nội bộ với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô

a) Theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe và phương tiện trong suốt quá trình hoạt động vận tải nội bộ; thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa phương tiện đúng quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông xe cơ giới đường bộ; kiểm tra điều kiện an toàn giao thông của xe và lái xe ô tô trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển; kiểm tra, giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trên hành trình;

b) Bảo đảm quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ của người lái xe theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Tổ chức thực hiện bảo đảm công tác quản lý an toàn theo quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này;

d) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe, thực hiện theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông xe cơ giới đường bộ;

đ) Không sử dụng xe ô tô chở người có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V miền núi, VI miền núi;

e) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời gian bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật; không sử dụng lái xe có dưới 02 năm kinh nghiệm điều khiển xe khách có trọng tải thiết kế từ 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) trở lên để điều khiển xe có giường nằm hai tầng. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định.

3. Người lái xe ô tô hoạt động vận tải nội bộ

a) Có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho người ngồi trên xe về an toàn giao thông và thoát hiểm khi gặp sự cố, yêu cầu người ngồi trên xe thắt dây an toàn trước khi cho xe khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý bảo đảm an toàn;

- b) Thực hiện quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ theo khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- c) Không được chở người trên nui, trong khoang chở hành lý hoặc để người đu, bám bên ngoài xe; không được chở hàng nguy hiểm, hàng cấm lưu hành, hàng lậu, động thực vật hoang dã; không được chở người, hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải, quá số người theo quy định;
- d) Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không bảo đảm các điều kiện về an toàn, không có hoặc không có đủ dây an toàn trên xe.

Điều 25. Quy định đối với vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe ô tô

1. Xe ô tô vận tải hàng hóa nội bộ

- a) Xe ô tô phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phải có dây an toàn tại vị trí ghế ngồi, có hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;
- b) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE NỘI BỘ” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước, kích thước tối thiểu của cụm từ “XE NỘI BỘ” là 10 x 35 cm theo Mẫu số 12 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp niêm yết bằng thiết bị điện tử phải bảo đảm cụm từ “XE NỘI BỘ” luôn được bật sáng và có kích thước tối thiểu là 10 x 35 cm;
- c) Phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị vận tải nội bộ với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.  
Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã;
- d) Xe ô tô vận tải hàng hóa phải bảo đảm chất lượng và kích thước thùng xe đúng theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Đơn vị vận tải hàng hóa nội bộ

- a) Theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe và phương tiện trong suốt quá trình hoạt động vận tải nội bộ; thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa phương tiện đúng quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông xe cơ giới đường bộ; kiểm tra điều kiện an toàn giao thông của xe và lái xe ô tô trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển; kiểm tra, giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trên hành trình;
- b) Yêu cầu lái xe phải thực hiện thời gian làm việc trong ngày và thời gian lái xe liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Bảo đảm quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ của người lái xe;
- c) Tổ chức thực hiện bảo đảm công tác quản lý an toàn theo quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này;
- d) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe, thực hiện theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông xe cơ giới đường bộ;
- đ) Chỉ được sử dụng xe để vận chuyển hàng hóa là sản phẩm, hàng hóa do cơ quan, tổ chức thực hiện sản xuất hoặc vận chuyển trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu, các động sản khác phục vụ cho hoạt động của đơn vị mình;
- e) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời gian bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định;
- g) Chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định về xếp hàng hóa lên xe ô tô;
- h) Phải cấp cho lái xe Giấy vận tải bằng văn bản giấy hoặc điện tử trước khi vận chuyển hàng hóa trên đường. Giấy vận tải phải có các thông tin tối thiểu gồm: tên đơn vị vận tải nội bộ; biển kiểm soát xe; hành trình vận chuyển (điểm đầu, điểm cuối); loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe.

3. Người lái xe ô tô vận tải hàng hóa nội bộ

- a) Có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi cho xe khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hàng hóa xếp trên xe bảo đảm an toàn theo quy định;
- b) Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải bằng văn bản giấy hoặc phải có thiết bị để truy cập vào phần mềm thể hiện nội dung của Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, lái xe có trách nhiệm yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải và có trách nhiệm từ chối vận

chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật;

- c) Thực hiện quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- d) Không được chở hàng cấm lưu hành, hàng lậu, động thực vật hoang dã; không được chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật;
- đ) Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không bảo đảm các điều kiện về an toàn.

Điều 26. Quy định đối với vận tải người nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

- 1. Sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1, khoản 2 Điều 40 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
- 2. Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đường bộ.
- 3. Thực hiện quy định tại điểm b khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

Điều 27. Quy định đối với vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

- 1. Sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1, khoản 2 Điều 40 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
- 2. Thực hiện quy định tại điểm b khoản 1, điểm b, điểm c và điểm g khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

### Chương III

## QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ

### Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 28. Phạm vi hoạt động của phương tiện

- 1. Phương tiện được cấp giấy phép liên vận hoạt động theo các tuyến đường và cửa khẩu ghi trong giấy phép. Đối với vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, phương tiện hoạt động theo các tuyến đường và cửa khẩu ghi trong Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- 2. Phương tiện không được phép vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên khác; không được phép vận chuyển hàng hóa giữa các điểm trong lãnh thổ của quốc gia quá cảnh.

Điều 29. Quy định chung về giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận

- 1. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế được cơ quan có thẩm quyền cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế. Đối với vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, giấy phép vận tải đường bộ quốc tế được cấp cho xe công vụ và phương tiện vận tải thực hiện vận tải đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- 2. Giấy phép liên vận được cơ quan có thẩm quyền cấp cho các phương tiện để thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế.
  - a) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại được phép đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c và điểm d của khoản này;
  - b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cấp cho phương tiện thuộc các doanh nghiệp phục vụ công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào được đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp;
  - c) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại giữa Việt Nam và Lào đối với xe vận tải hành khách theo hợp đồng và xe vận tải khách du lịch được phép đi lại nhiều lần và được cấp theo thời hạn chuyến đi hoặc thời gian của chuyến du lịch nhưng không vượt quá 30 ngày;
  - d) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại giữa Việt Nam và Campuchia có hai loại: loại 1 cấp cho phương tiện vận tải qua lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày, có thời hạn tối đa là 01 năm; loại 2 cấp cho phương tiện đi lại một lần với thời hạn không quá 30 ngày;
  - đ) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại giữa Việt Nam và Lào hoặc Việt Nam - Lào - Campuchia được phép đi lại nhiều lần và có thời hạn không quá 30 ngày;
  - e) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện đi công vụ, phương tiện của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế giữa Việt Nam và Lào được phép đi lại nhiều lần và có thể cấp theo thời gian của chuyến đi nhưng không vượt quá 01 năm;
  - g) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại giữa Việt Nam và Campuchia (trừ xe cứu hỏa, xe

cứu thương được miễn giấy phép theo quy định tại Hiệp định Vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia) có hai loại: loại 1 cấp cho phương tiện vận tải qua lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày, có thời hạn tối đa là 01 năm; loại 2 cấp cho phương tiện đi lại một lần với thời hạn không quá 30 ngày.

3. Thời hạn của giấy phép liên vận cấp cho phương tiện không được vượt quá niên hạn sử dụng của phương tiện.

## **Mục 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN**

### **Điều 30. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN**

#### **1. Đối tượng**

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

2. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 01 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

#### **4. Trình tự, thủ tục**

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 02 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

### **Điều 31. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### **2. Trình tự, thủ tục**

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên ASEAN để phối hợp xử lý;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN. Trong thời hạn 15 kể từ ngày ký, đơn vị vận tải phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận ASEAN cho cơ quan cấp giấy phép, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ ASEAN theo quyết định thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận ASEAN theo đúng quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận

ASEAN theo quyết định thu hồi.

Trường hợp quá thời hạn trên, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận ASEAN hoặc có nộp nhưng không đủ theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN trong thời gian 45 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận ASEAN theo quyết định thu hồi. Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận ASEAN theo quy định tại Nghị định này.

Điều 32. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN

1. Đối tượng

Giấy phép liên vận ASEAN được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

2. Thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 03 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này;
- Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính;
- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 04 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;
- Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

5. Khi Giấy phép liên vận ASEAN hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này; Giấy phép liên vận ASEAN bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 33. Thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN;
- Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận;
- Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);
- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN hoặc phù



hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;

e) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận ASEAN hoặc có hành vi gian dối để được cấp Giấy phép liên vận ASEAN.

## 2. Trình tự, thủ tục

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên ASEAN để phối hợp xử lý;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép liên vận ASEAN ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép liên vận ASEAN cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải ASEAN đối với xe ô tô bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo quy định theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp Giấy phép liên vận ASEAN đến cơ quan cấp phép. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại Giấy phép liên vận ASEAN, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ Giấy phép liên vận ASEAN theo quyết định thu hồi; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép liên vận ASEAN theo quy định tại Nghị định này;

c) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN nhưng không chấp hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN, đơn vị kinh doanh vận tải có văn gửi cơ quan cấp phép báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, cơ quan cấp phép không thực hiện cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN.

Điều 34. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới

1. Đối tượng: phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận ASEAN trong trường hợp bất khả kháng.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

## 3. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 05 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận ASEAN (bản chính).

## 4. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

### **Mục 3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GMS**

#### **Điều 35. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS**

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế GMS.
2. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.
3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.
4. Trình tự, thủ tục
  - a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính;
  - b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;
  - c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 02 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan, có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;
  - d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.
5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

#### **Điều 36. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi giấy phép khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:
  - a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS;
  - b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;
  - c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;
  - d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### **2. Trình tự, thủ tục**

- a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên GMS để phối hợp xử lý;
- b) Khi cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký, đơn vị vận tải phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và toàn bộ Giấy phép liên vận GMS và Sổ theo dõi tạm nhập phương tiện vận tải (sau đây gọi là sổ TAD) cho cơ quan cấp giấy phép, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ GMS theo quyết định thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và toàn bộ Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD theo đúng quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và toàn bộ Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD theo quyết định thu hồi.

Trường hợp quá thời hạn trên, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và toàn bộ Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD hoặc có nộp nhưng không đủ theo quyết định thu hồi,

cơ quan cấp phép không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS trong thời gian 45 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và toàn bộ Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD theo quyết định thu hồi. Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 37. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD**

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS.

2. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu số 03 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận GMS theo Mẫu số 04 Phụ lục VIII hoặc sổ TAD theo Mẫu số 05 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

5. Khi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này; Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.

**Điều 38. Thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD**

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận hoặc sổ TAD;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS hoặc phù hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;

e) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD hoặc có hành vi gian dối để được cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD.

## 2. Trình tự, thủ tục

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên GMS để phối hợp xử lý;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải GMS đối với xe ô tô bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo quy định theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD đến cơ quan cấp phép. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo quyết định thu hồi; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo quy định tại Nghị định này;

c) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD nhưng không chấp hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD, đơn vị kinh doanh vận tải có văn gửi cơ quan cấp phép báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, cơ quan cấp phép không thực hiện cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD.

Điều 39. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS

1. Đối tượng: phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD trong trường hợp bất khả kháng.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

## 3. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 06 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (bản chính).

## 4. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

#### **Mục 4. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA**

Điều 40. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại

- a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo Mẫu số 01 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

3. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại

- a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo Mẫu số 02 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc để đối chiếu). Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân với phương tiện đó (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu);
- c) Đối với doanh nghiệp thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia thì kèm theo hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh, trên lãnh thổ Lào, Campuchia (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu; bản dịch Hợp đồng ra tiếng Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan Công chứng đối với trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài).

4. Cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép cho các loại phương tiện thương mại gồm: xe vận chuyển hành khách hợp đồng, xe vận tải hàng hóa.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định, phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

6. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào và Campuchia theo Phụ lục của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu của địa phương mình.

7. Trình tự, thủ tục

- a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 03 (đối với phương tiện thương mại) hoặc Mẫu số 04 (đối với phương tiện phi thương mại) Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

8. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 7 Điều này.

Điều 41. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép (chỉ áp dụng đối với Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cấp cho phương tiện thương mại);

c) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia từ 03 chuyên trở lên (chuyên được tính là cả lượt xe đi và về) trong thời gian 06 tháng liên tục (chỉ áp dụng đối với Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cấp cho phương tiện thương mại);

d) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp thiên tai, dịch bệnh, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;

đ) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi (chỉ áp dụng đối với Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cấp cho phương tiện thương mại);

e) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hoặc có hành vi gian dối để được cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

2. Trình tự, thủ tục

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia và gửi cho các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải giữa Việt Nam, Lào và Campuchia đối với xe ô tô bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo quy định theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia đến cơ quan cấp phép. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo quyết định thu hồi; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo quy định tại Nghị định này;

c) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia nhưng không chấp hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia, đơn vị kinh doanh vận tải có văn gửi cơ quan cấp phép báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, cơ quan cấp phép không thực hiện cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

Điều 42. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia

1. Đối tượng: phương tiện của Lào, Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 05 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan gia hạn nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Lào, Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 43. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

Đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 06 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 07 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

d) Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu).

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ theo đúng quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo

qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 08 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này và xác nhận vào hợp đồng đối tác của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia phải xuất phát và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam, tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải ban hành theo Mẫu số 09 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này và phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung, thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký bổ sung, thay thế phương tiện theo Mẫu số 06 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

a) Khi có nhu cầu ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 10 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại thông báo khai thác tuyến, ký hiệu phân biệt quốc gia, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác cho cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động theo Mẫu số 11 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.

#### **MỤC 5. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC**

Điều 44. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc là giấy phép được quy định tại Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 gồm:

1. Giấy phép vận tải loại A: cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận chuyển trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.



2. Giấy phép vận tải loại B: cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước và xe công vụ.
3. Giấy phép vận tải loại C: cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.
4. Giấy phép vận tải loại D: cấp cho phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và hàng siêu trường, siêu trọng, có hiệu lực một lần đi và về trong năm.
5. Giấy phép vận tải loại E: cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước.
6. Giấy phép vận tải loại F: cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước và xe công vụ.
7. Giấy phép vận tải loại G: cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa, có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước.

Điều 45. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G được cấp cho phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải và xe công vụ của Việt Nam.
2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:
  - a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 01 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;
  - b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).
3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với xe công vụ gồm:
  - a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 02 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;
  - b) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô;
  - c) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc thư mời của đối tác phía Trung Quốc nêu rõ tuyến đường, cửa khẩu và thời gian mời (trường hợp bản gốc không có tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh);
  - d) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.
4. Thẩm quyền cấp giấy phép
  - a) Cục Đường bộ Việt Nam cấp: Giấy phép vận tải loại E; Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm (năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12);
  - b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu cấp: Giấy phép vận tải loại A, B, C; Giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trong năm.
5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận tải loại A, E; Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu trong năm
  - a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông

báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 03, 04, 05, 07, 08 và 09 Phụ lục X kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

Sau khi cấp giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm, Cục Đường bộ Việt Nam thông báo danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép đến Sở Giao thông vận tải các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm

a) Người lái xe hoặc nhân viên của đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho Sở Giao thông vận tải các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này;

b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu, Sở Giao thông vận tải các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này thực hiện cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm.

7. Trường hợp Giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, đơn vị vận tải lập hồ sơ cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 46. Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam

1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Trung Quốc cấp cho phương tiện của Việt Nam. Trước khi lập hồ sơ đề nghị phía Trung Quốc cấp giấy phép, đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện thủ tục đề nghị giới thiệu như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị giới thiệu

a) Giấy đề nghị giới thiệu cấp Giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 10 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc).

3. Cơ quan giới thiệu: Sở Giao thông vận tải các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.

4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan giới thiệu. Cơ quan giới thiệu tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan giới thiệu hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền giới thiệu. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan giới thiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Giao thông vận tải các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc. Trường hợp không giới thiệu, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan giới thiệu hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

Điều 47. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc

1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho phương tiện của Trung Quốc trên cơ sở Giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.

2. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 11 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

- b) Giấy Giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản sao kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);
- c) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc);
- d) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);
- đ) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh).

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Giao thông vận tải các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý cấp Giấy phép vận tải loại D cho phương tiện vận tải Trung Quốc.

#### 4. Trình tự, thủ tục

- a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 06 Phụ lục X kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;
- c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

Điều 48. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

- a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép khi thực hiện hoạt động vận tải giữa Việt Nam và Trung Quốc;
- b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc phù hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;
- c) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;
- d) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc hoặc có hành vi gian dối để được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.

#### 2. Trình tự, thủ tục

- a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc để phối hợp xử lý;
- b) Khi cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với xe ô tô bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc theo quy định theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đến cơ quan cấp phép. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc theo quyết định thu hồi; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc theo quy định tại Nghị định này;

c) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc nhưng không chấp hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, đơn vị kinh doanh vận tải có văn gửi cơ quan cấp phép báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, cơ quan cấp phép không thực hiện cấp mới, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Điều 49. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc

1. Đối tượng: phương tiện của Trung Quốc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc nếu có lý do chính đáng được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện đang lưu hành.

3. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 12 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện đang lưu hành;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Trung Quốc. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 50. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 13 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau:

hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 14 Phụ lục X kèm theo Nghị định này.

### 3. Cơ quan quản lý tuyến

a) Cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước thuộc địa phận quản lý.

### 4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 15 Phụ lục X kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý tuyến hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

### 5. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện hoặc thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký bổ sung phương tiện hoặc thay thế phương tiện theo Mẫu số 13 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.

### 6. Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 16 Phụ lục X kèm theo Nghị định này đến cơ quan quản lý tuyến, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và chỉ được phép ngừng hoạt động sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị, cơ quan quản lý tuyến thông báo ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện theo Mẫu số 15 Phụ lục X kèm theo Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

7. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

### **Mục 6. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO**

Điều 51. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam đáp ứng quy định tại Điều 19 Nghị định thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

#### 2. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 01 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;

b) Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

#### 4. Trình tự, thủ tục

- a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào đến một trong các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nêu tại khoản 3 Điều này theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính;
- b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin hồ sơ vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;
- c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 03 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, phải thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;
- d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 52. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

- a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào;
- b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;
- d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### 2. Trình tự, thủ tục

- a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;
- b) Khi cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào. Trong thời hạn 15 kể từ ngày ký, đơn vị vận tải phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho cơ quan cấp giấy phép, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ Việt - Lào theo quyết định thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo đúng quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo quyết định thu hồi.

Trường hợp quá thời hạn trên, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hoặc có nộp nhưng không đủ theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào trong thời gian 45 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo quyết định thu hồi. Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo quy định tại Nghị định này.

Điều 53. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào và các

quy định của Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Việt Nam và Lào.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:

- a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào

- a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hợp đồng thuê phương tiện;
- c) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp xe công vụ và xe của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác);
- d) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với đơn vị kinh doanh vận tải phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào); bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu bản dịch Hợp đồng ra tiếng Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan Công chứng đối với trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài.

4. Thẩm quyền cấp giấy phép

- a) Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương;
- b) Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

5. Trình tự, thủ tục

- a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 06 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;
- c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

6. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 5 Điều này.

Điều 54. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

- a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào;
- b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc phù hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi (chỉ áp dụng đối với Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cấp cho phương tiện thương mại);
- c) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;
- d) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hoặc có hành vi gian dối để được cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.

2. Trình tự, thủ tục

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào và gửi cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải Việt - Lào đối với xe ô tô bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo quy định theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào đến cơ quan cấp phép. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo quyết định thu hồi; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo quy định tại Nghị định này;

c) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào nhưng không chấp hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào, đơn vị kinh doanh vận tải có văn gửi cơ quan cấp phép báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, cơ quan cấp phép không thực hiện cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.

Điều 55. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào

1. Đối tượng: phương tiện của Lào quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ



- a) Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 07 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục

- a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;
- b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 56. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào: đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

- a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 08 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải, phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);
- c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 09 Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục

- a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 10 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;
- c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào phải xuất phát và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam, tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyển xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải ban hành theo Mẫu số 11 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này và phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

- a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung, thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 08 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này. Thông báo bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến theo Mẫu số 12 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này.

9. Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

a) Khi có nhu cầu ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 08 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại thông báo khai thác tuyến, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác cho cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến, ngừng khai thác tuyến theo Mẫu số 12, Mẫu số 13 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo Mẫu số 15 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này.

#### **MỤC 7. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Điều 57. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam.

2. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 01 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 03 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

5. Khi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 58. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

- a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia;
- b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;
- d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

## 2. Trình tự, thủ tục

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo đến cơ quan có thẩm quyền của Campuchia để phối hợp xử lý;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia. Trong thời hạn 15 kể từ ngày ký, đơn vị vận tải phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho cơ quan cấp giấy phép, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia theo quyết định thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo đúng quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo quyết định thu hồi.

Trường hợp quá thời hạn trên, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia hoặc có nộp nhưng không đủ theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 45 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo quyết định thu hồi. Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 59. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại

- a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại gồm:

- a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hợp đồng thuê phương tiện;
- c) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền đối với xe công vụ.

4. Cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép cho các phương tiện thương mại.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

6. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Campuchia cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

7. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 06 (đối với phương tiện thương mại) và Mẫu số 07 (đối với phương tiện phi thương mại) Phụ lục XII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

8. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 7 Điều này.

Điều 60. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận (chỉ áp dụng đối với Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cấp cho phương tiện thương mại);

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia từ 03 chuyến trở lên (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về) trong thời gian 06 tháng liên tục (chỉ áp dụng đối với Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cấp cho phương tiện thương mại);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi (chỉ áp dụng đối với Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cấp cho phương tiện thương mại);

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;

e) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia hoặc có hành vi gian dối để được cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Trình tự, thủ tục

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và

Campuchia cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải Việt Nam và Campuchia đối với xe ô tô bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo quy định theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia đến cơ quan cấp phép. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, cơ quan cấp phép không cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo quyết định thu hồi; sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo quy định tại Nghị định này;

c) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia nhưng không chấp hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia, đơn vị kinh doanh vận tải có văn gửi cơ quan cấp phép báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, cơ quan cấp phép không thực hiện cấp mới, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.

Điều 61. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia

1. Đối tượng: phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn và mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ

a) Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 08 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan gia hạn nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 62. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 09 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc giấy hẹn nhận giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc). Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc một trong các giấy tờ sau:

hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 10 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính cho cơ quan có thẩm quyền. Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam.

Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 11 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc dịch vụ bưu chính theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải xuất phát và kết thúc (trên lãnh thổ Việt Nam) tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải tự in theo Mẫu số 12 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này. Lệnh vận chuyển phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện hoặc thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 09 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

c) Trình tự thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến/ngừng phương tiện khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia khi không có nhu cầu khai thác trên tuyến hoặc ngừng phương tiện phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 13 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại cho Cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác trên tuyến.

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng hoạt động sau tối thiểu 10 ngày kể từ ngày thông báo tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo ngừng khai thác tuyến/ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 14 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 15 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo Mẫu số 16 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép

1. Cục Đường bộ Việt Nam quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép do Cục Đường bộ Việt Nam cấp phép theo mẫu quy định tại Phụ lục VII, Phụ lục VIII, Phụ lục IX, Phụ lục X và Phụ lục XII kèm theo Nghị định này.

2. Sở Giao thông vận tải

a) Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép do Sở Giao thông vận tải cấp phép theo mẫu quy định tại Phụ lục IX, Phụ lục X, Phụ lục XI và Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu thực hiện việc trao đổi, tiếp nhận các loại giấy phép vận tải với phía Trung Quốc.

#### Chương IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 64. Bộ Giao thông vận tải**

1. Thống nhất quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức công bố danh mục các trạm dừng nghỉ trên quốc lộ; xây dựng phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định.

3. Tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; công bố cấu trúc thông tin, thiết bị, trình tự kiểm tra thông tin của mã QR trên phù hiệu, Giấy phép kinh doanh vận tải; quản lý và hướng dẫn đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải quy định tại Điều 75 của Nghị định này.

4. Chỉ đạo thực hiện

a) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng của các bộ, ngành, địa phương để trao đổi, cung cấp thông tin về hoạt động vận tải để phục vụ công tác quản lý chuyên ngành.

5. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành có liên quan bảo đảm nguồn kinh phí xây dựng và duy trì hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hệ thống xử lý dữ liệu phục vụ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

6. Chỉ đạo xây dựng, triển khai và duy trì trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trên toàn quốc.

**Điều 65. Bộ Công an**

1. Kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này.

2. Kết nối, chia sẻ thông tin từ hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; dữ liệu từ thiết bị xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho Bộ Giao thông vận tải (Cục Đường bộ Việt Nam), Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Giao thông vận tải) để phối hợp quản lý.

**Điều 66. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định điểm dừng, đỗ cho xe hợp đồng phục vụ du lịch.

**Điều 67. Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Chủ trì tổ chức thực hiện hoạt động kiểm định Taximet. Chủ trì, phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính đối với các tổ chức kiểm định và sử dụng Taximet theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định và hướng dẫn về phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và dịch vụ công trực tuyến.

**Điều 68. Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định và hướng dẫn về phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và dịch vụ công trực tuyến.

2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Công an quản lý và hướng dẫn đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải quy định tại Điều 75 của Nghị định này.

**Điều 69. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi của người lao động trong hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ, chính sách đối với người khuyết tật, người cao tuổi và các đối tượng chính sách khi sử dụng các dịch vụ vận tải bằng xe ô tô.

**Điều 70. Bộ Tài chính**

1. Hướng dẫn đơn vị cung cấp phần mềm, đơn vị kinh doanh vận tải để thực hiện hợp đồng điện tử đối với việc cung cấp thông tin điện tử bảo đảm quản lý chặt chẽ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế.
2. Hướng dẫn việc thực hiện kết nối dữ liệu hóa đơn điện tử, hợp đồng vận tải điện tử, vé điện tử của các loại hình kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ chia sẻ thông tin cho Bộ Giao thông vận tải để phối hợp quản lý.
3. Hướng dẫn Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành có liên quan cân đối, bảo đảm kinh phí thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng, triển khai và duy trì trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.
4. Chủ trì thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải đường bộ quốc tế khi xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.
5. Triển khai nâng cấp Cổng Thông tin một cửa quốc gia để đáp ứng yêu cầu quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu đồng thời tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải đường bộ quốc tế.

**Điều 71. Bộ Công Thương**

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thương mại điện tử trong lĩnh vực vận tải.
2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động thương mại điện tử trong lĩnh vực vận tải đường bộ.

**Điều 72. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành có liên quan bảo đảm nguồn kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ để phục vụ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

**Điều 73. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương thực hiện:
  - a) Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
  - b) Xây dựng kế hoạch phát triển và quản lý phương tiện kinh doanh vận tải bảo đảm phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân và thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn. Xác định số lượng xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phù hợp với thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn;
  - c) Xây dựng và công bố: danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liên tỉnh; các khu vực dừng đỗ phục vụ cho phương tiện kinh doanh vận tải đón, trả khách trên địa bàn;
  - d) Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn; chính sách hỗ trợ của nhà nước về khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn địa phương; việc tổ chức đấu thầu, tiêu chí để đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo quy định của pháp luật về đấu thầu; tổ chức đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt liên tỉnh và tuyến xe buýt có sử dụng xe ô tô thoáng nóc chở khách du lịch không được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố;
  - đ) Xây dựng các vị trí đón, trả khách cho xe taxi, xe buýt theo quy định tại khoản 5 Điều 5, khoản 8 Điều 6 của Nghị định này;
  - e) Tổ chức và quản lý các vị trí đỗ cho xe hợp đồng trong khu vực nội thành, nội thị thuộc các đô thị;
  - g) Thông báo vị trí bến xe hàng tại địa bàn;
  - h) Xây dựng và quản lý điểm đỗ taxi công cộng trên địa bàn;
  - i) Tiếp tục thực hiện các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, liên tỉnh đã công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh đã được công bố để thông báo trên Trang thông tin điện tử danh mục chi tiết từng tuyến gồm các thông tin: bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến, hành trình; tổng số chuyến xe và giờ xuất bến của từng chuyến



xe đã có đơn vị tham gia khai thác, số chuyến xe chưa có đơn vị tham gia khai thác, thời gian giãn cách giữa các chuyến xe liên kế; công suất bến xe khách trên địa bàn (công suất theo giờ và theo ngày);

k) Bảo đảm kết nối liên thông phần mềm quản lý vận tải đường bộ qua biên giới với Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải;

l) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan khác trên địa bàn địa phương.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tuyến xe buýt đi qua để thống nhất thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này. Thống nhất với Bộ Giao thông vận tải trước khi mở tuyến xe buýt có điểm đầu hoặc điểm cuối nằm trong khu vực cảng hàng không.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để xác định và chỉ đạo thực hiện lắp camera giám sát tại các vị trí cố định, tuyến đường để kiểm soát hoạt động của các phương tiện kinh doanh vận tải hành khách trên địa bàn.

#### **Điều 74. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ**

1. Thực hiện quy định về hoạt động vận tải đường bộ của Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các quy định của Nghị định này.

2. Khi hoạt động kinh doanh phải đăng ký mã số thuế với cơ quan Thuế tại địa phương nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh; thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định. Thành viên hợp tác xã khi tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Ký hợp đồng lao động, đóng các loại bảo hiểm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ và thực hiện đầy đủ các quyền lợi của người lao động (bao gồm cả lái xe, nhân viên phục vụ trên xe) theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Phải bảo đảm các quyền lợi của hành khách theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe; cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe của đơn vị theo quy định. Đối với nhân viên phục vụ trên xe (nếu có), đơn vị kinh doanh vận tải tự xây dựng chương trình và tập huấn theo yêu cầu kinh doanh của đơn vị;

d) Trong trường hợp có từ 02 đơn vị kinh doanh vận tải trở lên hợp tác để cùng kinh doanh vận tải phải có hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong nội dung hợp đồng phải thể hiện: đơn vị nào chịu trách nhiệm trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe để vận chuyển hành khách, hàng hóa, quyết định giá cước vận tải và các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

4. Ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng phần mềm trong công tác quản lý phương tiện, quản lý lái xe, lưu trữ hồ sơ, vé điện tử, hợp đồng vận tải điện tử, hóa đơn điện tử, niêm yết thông tin trên phương tiện, tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của hành khách theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải chịu sự thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và pháp luật khác có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

6. Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị theo quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành giao thông vận tải.

7. Thực hiện các quy định của Nghị định này và chấp hành sự thanh tra, kiểm tra trong quá trình thực hiện các quy định của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

#### **Điều 75. Đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải**

1. Đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải (không trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe; không quyết định giá cước vận tải) phải chấp hành các quy định theo pháp luật về giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Ghi nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng và chuyển yêu cầu vận chuyển đến đơn vị kinh doanh vận tải đang tham gia trong phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải;

b) Thực hiện vai trò là đơn vị trung gian để xác nhận thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận giữa đơn vị kinh doanh vận tải với khách hàng, trong đó bảo đảm thực hiện đúng giá cước vận tải đã niêm yết hoặc giá trị hợp đồng đã ký kết; phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải bảo đảm bảo tuân thủ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Nghị định này; phần

mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải bảo đảm tuân thủ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị định này;

c) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe để thông tin đến đơn vị kinh doanh vận tải điều chỉnh dịch vụ vận tải đã cung cấp;

d) Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách, đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe theo quy định pháp luật;

đ) Chỉ được cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; phương tiện đã được cấp phù hiệu bảo đảm các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải đối với từng loại hình vận tải theo quy định. Không cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng sử dụng để xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách đi xe dưới mọi hình thức; việc cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để đơn vị vận tải thực hiện ký kết hợp đồng vận tải điện tử phải bảo đảm tuân thủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này;

e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch đã thực hiện trên phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để phục vụ thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 02 năm;

g) Cung cấp cho cơ quan quản lý danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải, xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và lái xe của các đơn vị vận tải hợp tác với đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải hoặc cung cấp tài khoản truy cập vào phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho cơ quan quản lý khi có yêu cầu;

h) Phải cung cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải giao diện và công cụ để thực hiện được việc trực tiếp điều hành phương tiện và lái xe, đàm phán, quyết định giá cước vận tải với hành khách và người thuê vận tải trên phần mềm;

i) Phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải bảo đảm chỉ cho phép lái xe thực hiện nhiều thao tác để nhận chuyển khi xe dừng hoặc khi xe đang di chuyển thì lái xe chỉ phải thao tác một nút bấm để nhận chuyển xe;

k) Công bố quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, có hệ thống lưu trữ các khiếu nại.

2. Trường hợp đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải có thực hiện ít nhất một trong các công đoạn chính của hoạt động vận tải (trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải) để vận chuyển hành khách, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi phải thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này, các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm e, điểm i, điểm k khoản 1 Điều này.

#### Chương V

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### *Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp*

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu chưa đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này thì phải thực hiện cấp lại trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có Giấy phép kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam có hiệu lực, trong đó có ngành nghề kinh doanh vận tải đường bộ được tiếp tục tham gia hoạt động kinh doanh vận tải theo giấy phép kinh doanh đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Quy định việc chuyển tiếp về cấp và sử dụng phù hiệu đối với xe ô tô kinh doanh vận tải

a) Đối với xe tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, xe tải, xe công-ten-nơ, xe đầu kéo, xe hợp đồng đã được cấp phù hiệu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện cấp lại cho đến khi hết hiệu lực hoặc đến khi thực hiện cấp lại;

b) Trường hợp xe ô tô có sức chứa dưới 09 chỗ (kể cả người lái xe) đã được cấp phù hiệu xe hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (sử dụng phần mềm tính tiền quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định này) nếu có nhu cầu thực hiện theo loại hình xe taxi phải thực hiện cấp lại phù hiệu xe taxi để hoạt động kinh doanh theo quy định.

4. Các xe ô tô buýt hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Nghị định này được phép hoạt động đến khi hết niên hạn sử dụng theo quy định.
5. Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ của lái xe kinh doanh vận tải được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được phép sử dụng cho đến khi hết hiệu lực hoặc đến khi thực hiện cấp lại.
6. Biển hiệu “XE Ô TÔ VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH” đã cấp cho phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành theo quy định của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch còn giá trị sử dụng thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết giá trị sử dụng ghi trên biển hiệu hoặc đến khi thực hiện cấp lại.
7. Các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.
8. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô tham gia hoạt động thí điểm dịch vụ vận chuyển hành khách du lịch trong các đô thị bằng xe ô tô thoán gớc, hoạt động thí điểm dịch vụ vận chuyển hành khách kết nối trung tâm đô thị và trung tâm du lịch đến cảng hàng không bằng xe ô tô đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực được hoạt động theo tuyến xe buýt kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện quản lý tuyến xe buýt và hoàn thành việc cấp phù hiệu “XE BUÝT” cho các phương tiện đã tham gia thí điểm (phương tiện tham gia thí điểm trước ngày 01 tháng 01 năm 2025) xong trước ngày 01 tháng 3 năm 2025.
9. Đơn vị, hộ kinh doanh sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ tham gia hoạt động thí điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 phải đáp ứng quy định của Nghị định này.

**Điều 77. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Nghị định này bãi bỏ các nghị định sau:

Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới; Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Điều 2, Điều 3 Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

**Điều 78. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trần Hồng Hà**

- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). pvc

**FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN**



## MỤC LỤC

Chương I .....	1
QUY ĐỊNH CHUNG .....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ .....	2
Chương II .....	3
QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG NƯỚC.....	3
Mục 1. QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ.....	3
Điều 4. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định .....	3
Điều 5. Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt .....	4
Điều 6. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi .....	4
Điều 7. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng .....	5
Điều 8. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô .....	6
Điều 9. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ .....	7
Điều 10. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ .....	7
Điều 11. Quy định về công tác bảo đảm an toàn trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ .....	7
Điều 12. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải cho lái xe kinh doanh vận tải .....	10
Mục 2. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ .....	11
Điều 13. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô .....	11
Điều 14. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.....	12
Điều 15. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ .....	12
Điều 16. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ .	12
Mục 3. QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG VẬN TẢI.....	12
Điều 17. Quy định chung về Hợp đồng vận tải .....	12
Điều 18. Quy định về thực hiện hợp đồng vận tải bằng hợp đồng điện tử .....	13
Mục 4. QUY ĐỊNH VỀ CẤP, THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ; CẤP, THU HỒI PHÙ HIỆU; ĐĂNG KÝ KHAI THÁC, NGỪNG HOẠT ĐỘNG, THU HỒI KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH.....	13
Điều 19. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn	

động cơ .....	13
Điều 20. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh .....	13
Điều 21. Thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi Giấy phép kinh doanh bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ .....	14
Điều 22. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác, thu hồi đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.....	15
Điều 23. Quy định về quản lý sử dụng, cấp, cấp lại và thu hồi phù hiệu .....	17
<b>Mục 5. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI NỘI BỘ .....</b>	<b>20</b>
Điều 24. Quy định đối với vận tải người nội bộ bằng xe ô tô.....	20
Điều 25. Quy định đối với vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe ô tô .....	21
Điều 26. Quy định đối với vận tải người nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ ...	22
Điều 27. Quy định đối với vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ .....	22
<b>Chương III .....</b>	<b>22</b>
<b>QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ .....</b>	<b>22</b>
<b>Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG .....</b>	<b>22</b>
Điều 28. Phạm vi hoạt động của phương tiện .....	22
Điều 29. Quy định chung về giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận .....	22
<b>Mục 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN .....</b>	<b>23</b>
Điều 30. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN .....	23
Điều 31. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN .....	23
Điều 32. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN.....	24
Điều 33. Thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN.....	24
Điều 34. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới.....	25
<b>Mục 3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GMS .....</b>	<b>26</b>
Điều 35. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS .....	26
Điều 36. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS .....	26
Điều 37. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD .....	27
Điều 38. Thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD .....	27
Điều 39. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.....	28
<b>Mục 4. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA .....</b>	<b>29</b>
Điều 40. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia .....	29
Điều 41. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia .....	30
Điều 42. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia .....	31
Điều 43. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia..	31
<b>Mục 5. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC .....</b>	<b>32</b>
Điều 44. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.....	32
Điều 45. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam .....	33
Điều 46. Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam .....	34
Điều 47. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại	

D cho phương tiện của Trung Quốc .....	34
Điều 48. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc .....	35
Điều 49. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.	36
Điều 50. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc .....	36
<b>Mục 6. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO .....</b>	<b>37</b>
Điều 51. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.....	37
Điều 52. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.....	38
Điều 53. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào .....	38
Điều 54. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào .....	40
Điều 55. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào .....	40
Điều 56. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.....	41
<b>Mục 7. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA .....</b>	<b>42</b>
Điều 57. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia .....	42
Điều 58. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	42
Điều 59. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia .....	43
Điều 60. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia .....	44
Điều 61. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia .	45
Điều 62. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.....	45
Điều 63. Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép .....	47
<b>Chương IV .....</b>	<b>47</b>
<b>TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>	<b>47</b>
Điều 64. Bộ Giao thông vận tải .....	47
Điều 65. Bộ Công an .....	47
Điều 66. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch .....	47
Điều 67. Bộ Khoa học và Công nghệ .....	47
Điều 68. Bộ Thông tin và Truyền thông.....	47
Điều 69. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.....	48
Điều 70. Bộ Tài chính.....	48
Điều 71. Bộ Công Thương .....	48
Điều 72. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.....	48
Điều 73. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh .....	48
Điều 74. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ ...	49
Điều 75. Đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải .....	49
<b>Chương V .....</b>	<b>50</b>
<b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....</b>	<b>50</b>
Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp .....	50
Điều 77. Hiệu lực thi hành.....	51
Điều 78. Trách nhiệm thi hành .....	51